

Name: _____

Score: _____

15 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

1/30

advantageous

tốt, tích cực



- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ favorable (adj)
- ☐ work to their own advantage
- ☐ minimal (adj)

Định nghĩa

2/30

basic; primary; essential

cơ bản, cốt lõi, mang tính nền tảng

- ☐ fundamental (adj)
- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ primarily (adv)
- ☐ it depends

Định nghĩa

a visually striking performance or display
cảnh tượng đẹp, ấn tượng



- ☐ short-sighted (adj)
- ☐ themed (adj)
- ☐ spectacle (n)
- ☐ simultaneously (adv)

Định nghĩa

(n.) a string of wire, hair, etc.;

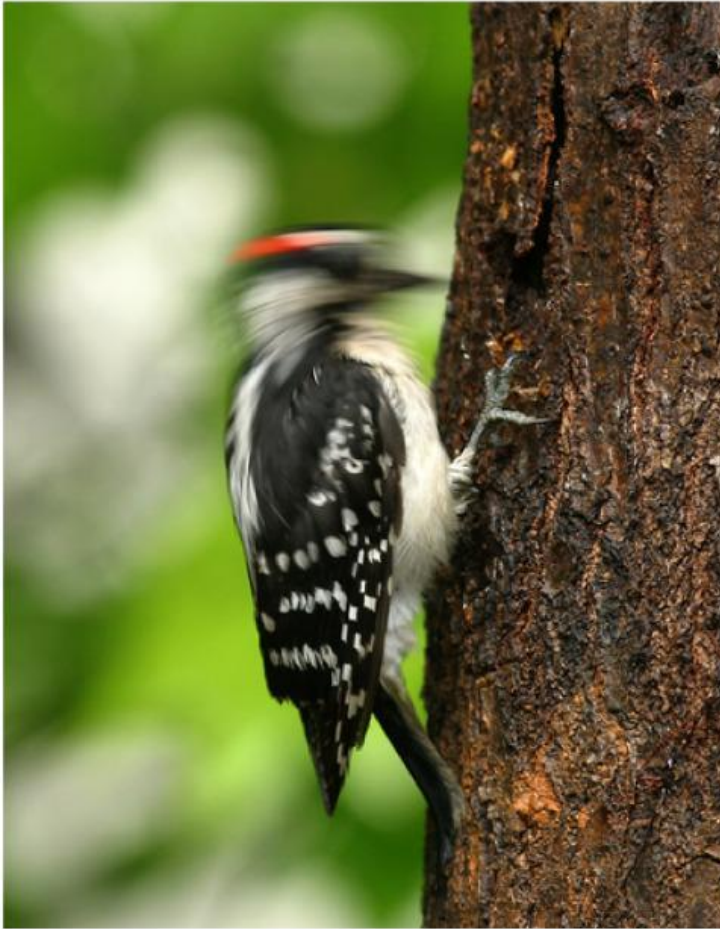


- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ strand (n)
- ☐ premise (n)
- ☐ compound (n)

Định nghĩa

An organism's particular role in an ecosystem, or how it makes its living.

ngách sinh học (tra thêm gg để hiểu về thuật ngữ này nha các bạn)



- ☐ Stagnant (adj)
- ☐ Curated (adj)
- ☐ Cognitive (adj)
- ☐ Niche (n)

Định nghĩa

permanently frozen ground

băng vĩnh cửu



☐ simultaneously (adv)

☐ permafrost (n)

☐ stagnant (adj)

☐ icy (adj)

Định nghĩa

bắt đầu len lỏi vào điều gì đó và gây ảnh hưởng (thường là tiêu cực)

☐ simultaneously (adv)

☐ to pinpoint sth

☐ to creep into sth

☐ to monitor sth

Định nghĩa

rủi ro về mặt đạo đức

- ☐ Moral Hazard
- ☐ Speculative Hazard
- ☐ Legal Hazard
- ☐ Physical Hazard

Định nghĩa

a group of animals that live, travel, or feed together



- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ migrate (v)
- ☐ nest (n)
- ☐ flock (n)

Định nghĩa

đảm nhận cái gì đó



- ☐ to take sth up
- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ to take over sth
- ☐ the so-called sth

Định nghĩa

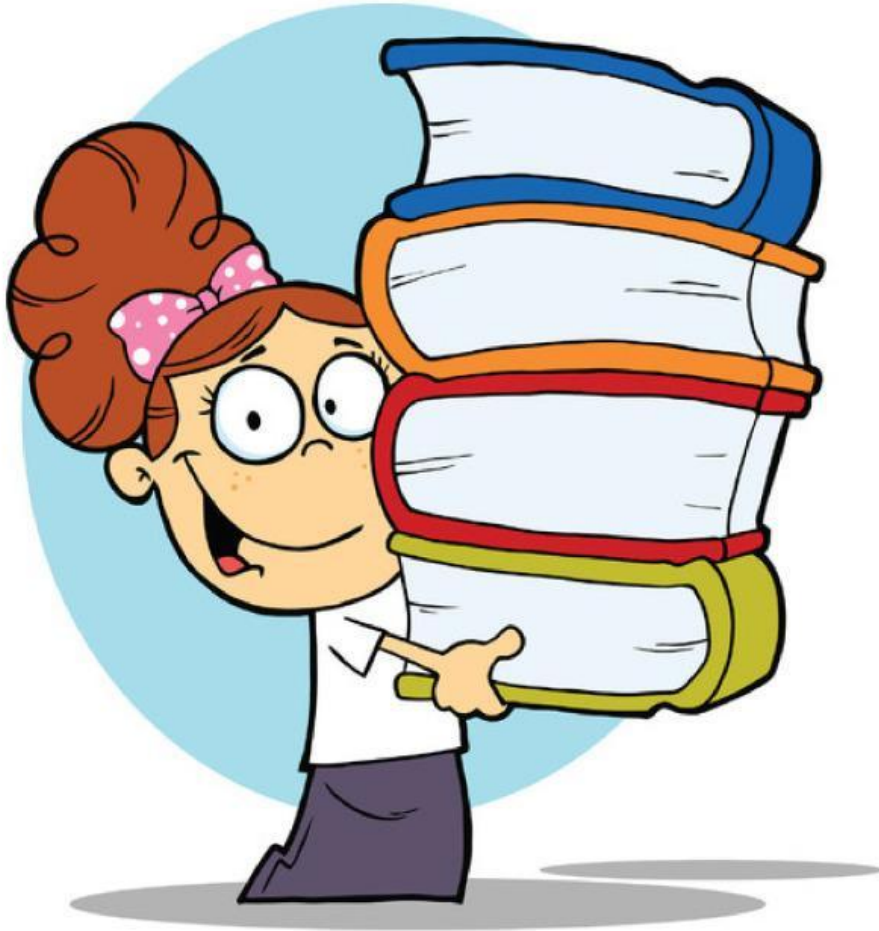
to admit that someone has a quality or has done something good



- ☐ telecommunications
- ☐ a chain of
- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ credit sb with sth

Định nghĩa

to hold or keep



- ☐ switch to sth
- ☐ to creep into sth
- ☐ extend v
- ☐ retain (v)

Định nghĩa

to make or become worse



- ☐ switch to sth
- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ deteriorate (v)
- ☐ to creep into sth

Định nghĩa

production of goods in large numbers through the use of machinery and assembly lines

sản xuất hàng loạt



- ☐ lean production
- ☐ batch production
- ☐ mass production
- ☐ mass protection

Định nghĩa

enough, sufficient



- ☐ scarce (adj)
- ☐ adequate (adj)
- ☐ minimal (adj)
- ☐ simultaneously (adv)

15 Câu hỏi tự luận

Định nghĩa

to evaluate sth



Định nghĩa

not welcoming; hostile

17/30



Định nghĩa

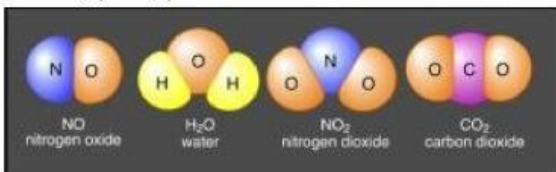
commit oneself to and begin (an enterprise or responsibility); take on

đảm nhận cái gì đó

**Định nghĩa**

substance formed by the chemical combination of two or more elements

hỗn hợp, hợp chất

**Định nghĩa**

to observe sth, to watch sth



Định nghĩa

clear

trong suốt/ minh bạch



Định nghĩa

thừa mứa nhân công

22/30



Định nghĩa

cách mạng công nghiệp



Định nghĩa

thuộc về tận thế (rất tiêu cực)

24/30



Định nghĩa

weakening, harmful



Định nghĩa

giả định

26/30

Định nghĩa

Able to be passed easily from one person to another.

dễ lây lan

27/30

